

Số: 746/CBLS/XD-TC

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 5 năm 2019

CÔNG BỐ

Giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu
tháng 04 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 1974/UBND-GT ngày 10/9/2010 về việc công bố giá vật liệu xây dựng;

Căn cứ báo cáo của UBND các huyện, thành phố về việc kết quả khảo sát giá thị trường một số loại vật liệu, thiết bị, xây dựng chủ yếu tháng 04 năm 2019 trên địa bàn các huyện, thành phố;

Liên sở: Xây dựng - Tài chính Công bố giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu tháng 04 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (như phụ lục đính kèm);

Mức giá trên đã bao gồm: Giá gốc, chi phí bốc lên một đầu trên phương tiện người mua tại nơi sản xuất hoặc nơi giao hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, làm cơ sở để tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập giá xây dựng./.

Ghi chú: UBND Thành phố Tuyên Quang không gửi kết quả khảo sát giá vật tư, vật liệu (từ tháng 7/2017 đến tháng 04/2019) về Sở Xây dựng để tổng hợp.

Nơi nhận

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính; (báo cáo)
- UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các phòng, ban nghiệp vụ thuộc VP Sở XD, TC;
- Lưu VT, KT&VLXD.

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Thế Hùng

Trương Quốc Khánh

Phụ lục

Giá một số loại vật liệu xây dựng và thiết bị chủ yếu tháng 04 năm 2019

Tại thị trường thành phố Tuyên Quang và các huyện trong tỉnh
(Kèm theo Công bố số: 746/CBLS/XD-TC ngày 31/5/2019 của liên Sở: Xây dựng - Tài chính)



Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
Thành phố Tuyên Quang						
I	Tấm lợp các loại					
1	Tôn sóng thẳng SUNTEK, mạ nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	m ²	102.727		
2		Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m ²	110.909		
3		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	m ²	103.636		
4		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	m ²	111.818		
5		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	m ²	100.909		
6		Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	m ²	108.182		
7	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn PE	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m ²	150.909		
8		Tôn ESEAM 480 dày 0,45mm, G340	m ²	140.000		
9	Tôn sóng thẳng SUNTEK, chống nóng, chống ồn PU dày 18 mm, tôn mạ A/z50	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,40 mm, lớp PU, tỉ trọng 35-40 kg/m ³	m ²	193.636		
10		Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,45 mm, lớp PU, tỉ trọng 35-40 kg/m ³	m ²	200.909		
11		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,40 mm, lớp PU, có tỉ trọng 35-40 kg/m ³	m ²	190.909		
12		Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,45 mm, lớp PU, có tỉ trọng 35-40 kg/m ³	m ²	198.182		
13	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)	Khô 300 mm dày 0,4 mm	m	34.091		
14		Khô 400 mm dày 0,4 mm	m	43.182		
15		Khô 600 mm dày 0,4 mm	m	61.364		
16		Khô 300 mm dày 0,45 mm	m	35.909		
17		Khô 400 mm dày 0,45 mm	m	45.909		
18		Khô 600 mm dày 0,45 mm	m	65.909		
19	Vật tư phụ	Đai bắt tôn Elok, Eseam	chiếc	9.000		
20		Vít sắt dài 65 mm	chiếc	2.336		
21		Vít sắt dài 45 mm	chiếc	1.727		
22		Vít sắt dài 20 mm	chiếc	1.200		
23		Vít bắt đai	chiếc	691		
24		Keo silicone	ống	48.000		
II	Sản phẩm nhựa đường					
1	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng		tấn	14.272.727		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
III	Gạch sân vườn các loại					
1	Gạch terrazzo (màu đỏ)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m2	79.000		Công ty TNHH MTV Tiến Hằng Tổ 30 phường Phan Thiết, TP Tuyên Quang (Nhà máy SX: Thôn Ghềnh Gà, xã Thảng Quán, huyện Yên Sơn)
2	Gạch terrazzo (màu ghi)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m2	78.000		
3	Gạch terrazzo (màu vàng)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m2	85.000		
4	Gạch terrazzo (màu xanh)	2 lớp, ngoại thất KT: (300x300x30)mm	m2	95.000		
5	Gạch terrazzo (màu đỏ)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	79.000		
6	Gạch terrazzo (màu ghi)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	78.000		
7	Gạch terrazzo (màu vàng)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	85.000		
8	Gạch terrazzo (màu xanh)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	95.000		
9	Gạch terrazzo (Hai màu)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	120.000		
10	Gạch terrazzo (Ba màu)	2 lớp, ngoại thất KT: (400x400x30)mm	m2	140.000		
11	Gạch bê tông (không nung)	TC 100# (210x100x65)mm	Viên	1.200		
		TC 75# (210x100x65)mm	Viên	1.000		
		TC 50# (210x100x65)mm	Viên	900		
		TC 50# (220x150x100)mm	Viên	3.500		
		TC 75# (220x150x100)mm	Viên	3.900		
12	Gạch trồng cỏ lục giác	KT: Cạnh 340mm, ĐK 600mm, chiều dày 70mm. Bê tông 200#	m2	80.000		
13	Gạch Block (màu đỏ)	Mặt bóng vuông BT 200# KT: (300x300x50)mm	m2	55.000		
14	Gạch Block (màu đỏ)	Mặt bóng lục giác BT 200# KT: (150x150x50)mm	m2	55.000		
15	Gạch Block (màu vàng)	Mặt bóng vuông BT 200# KT: (300x300x50)mm	m2	60.000		
16	Gạch Block (màu vàng)	Mặt bóng lục giác BT 200# KT: (150x150x50)mm	m2	60.000		
IV	Gạch lát các loại					
1	Gạch ốp tường, lát nền VITO, nhóm BIII	Gạch ốp KT 300x450 mm, loại 1	m2	122.241		
2		Gạch ốp KT 300x600 mm, loại 1	m2	205.537		
3	Gạch ốp tường, lát nền VITO, nhóm BIII	Gạch ốp KT 300x800 mm, loại 1	m2	275.783		
4		Gạch lát nền KT 300x300 mm, loại 1	m2	205.537		
5	Gạch lát nền VITO, nhóm BIIB	Gạch lát nền KT 500x500 mm, loại 1	m2	99.464		
6		Gạch lát nền KT 500x500 mm mài bóng, loại 1	m2	140.448		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
7	Gạch lát nền VITO, nhóm BIIb	Gạch lát nền KT 600x600 mm C, loại 1	m2	139.740		
8	Gạch lát nền VITO, nhóm BIa	Gạch lát nền KT 600x600 mm G mài bóng, loại 1	m2	231.476		
9		Gạch lát nền KT 800x800 mm G mài bóng, loại 1	m2	307.344		
10		Gạch lát nền KT 600x900 mm G mài bóng, loại 1	m2	403.004		
11		Gạch lát nền KT 600x1200 mm G mài bóng, loại 1	m2	535.524		
V	Dây, cáp điện					
1	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V - TCVN 6610-3	VC-0,50 (F0,80) - 300/500V	mét	1.630		Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (Bảo giá tại địa bàn tỉnh Tuyên Quang)
2		VC-1,00 (F1,13) - 300/500V	mét	2.710		
3	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	mét	3.110		
4		VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	mét	4.380		
5		VCmd-2x1,0-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	mét	5.610		
6		VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	mét	8.000		
7		VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	mét	12.970		
8	Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng)	Vcmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	mét	6.450		
9		Vcmo-2x1,5-(2x32/0,25)-300/500V	mét	9.090		
10		Vcmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V	mét	33.100		
11	Cáp điện hạ thế - 0,6/1 kV (ruột đồng) - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV - 1,5 (7/0,52)- 0,6/1 kV	mét	4.160		
12		CV - 2,5 (7/0,67)- 0,6/1 kV	mét	6.780		
13		CV - 10 (7/1,35)- 0,6/1 kV	mét	25.000		
14		CV - 50- 0,6/1 kV	mét	112.800		
15		CV - 1240- 0,6/1 kV	mét	567.100		
16		CV - 300- 0,6/1 kV	mét	711.300		
17	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-3x16-0,6/1 kV	mét	135.700		
18		CVV-3x50-0,6/1 kV	mét	365.500		
19		CVV-3x95-0,6/1 kV	mét	710.400		
20		CVV-3x120-0,6/1 kV	mét	919.700		
21	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-4x16-0,6/1 kV	mét	174.200		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
22		CVV-4x25-0,6/1 kV	mét	263.500		Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (Báo giá tại địa bàn tỉnh Tuyên Quang)
23		CVV-4x50-0,6/1 kV	mét	481.600		
24		CVV-4x120-0,6/1 kV	mét	1.218.500		
25		CVV-4x185-0,6/1 kV	mét	1.810.900		
26	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	CVV-3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)	mét	163.700		
27		CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	241.100		
28		CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	428.600		
29		CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	826.800		
30		CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	1.090.500		
VI	Bột bả, Sơn các loại					
1	Bột bả Matit	Bột bả cao cấp chống thấm Super - LASTEX; VIPH - B504	kg		12.250	Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Vĩnh Phát
2		Bột bả cao cấp nội, ngoại LASTEX; VIPH - B503	kg		10.050	
3		Bột bả trong nhà LASTEX; VIPH - B502	kg		9.350	
4	Sơn phủ nội thất	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp LASTEX SEALER; VIPH - A934	kg		83.000	Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Vĩnh Phát
5		Sơn nội thất kinh tế LASTEX; VIPH A946	kg		30.000	
6		Sơn nước nội thất cao cấp LASTEX 50; VIPH - A948	kg		35.400	
7		Sơn nội thất cao cấp siêu trắng trà rửa tối đa LASTEX - 100; VIPH - A901	kg		60.000	
8		Sơn nội thất bóng ngọc trai LASTEX - 120; VIPH - A905	kg		95.000	Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Vĩnh Phát
9		Sơn bóng nội thất cao cấp LASTEX - 150; VIPH - A950	kg		115.000	
10		Sơn nội thất siêu bóng LASTEX - 175; VIPH - A966	kg		146.500	
11		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp LASTEX SEALER; VIPH - A936	kg		140.000	
12	Sơn phủ ngoại thất và chống thấm đa năng	Sơn ngoại thất LASTEX - 200; VIPH - A919	kg		107.800	Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Vĩnh Phát
13		Sơn bóng ngoại thất cao cấp LASTEX - 300; VIPH - A918	kg		258.500	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
14	Sơn phủ ngoại thất và chống thấm đa năng	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp LASTEX - 350; VIPH - A980	kg		240.000	Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Vĩnh Phát
15		Sơn ngoại thất siêu bóng, tự làm sạch và chống tia tử ngoại LASTEX - 400; VIPH - A990	kg		295.000	
16		Phụ gia chống thấm trộn xi măng tỷ lệ 1:1 LASTEX - 114A; VIPH - A960	kg		110.000	
17		Sơn phủ bóng không màu LASTEX CLEAR; VIPH - A999	kg		102.000	
VII	Đá xây dựng các loại					
1	Đá dăm	(0,5x1)cm; (1 x2)cm, SX bằng máy	m ³	163.636		Tại mỏ đá Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng (KM122 Quốc lộ 2 xã Đội Cấn TP TQ)
2		(2 x4)cm, SX bằng máy	m ³	150.000		
3	Đá dăm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	136.364		
4	Cấp Phối đá dăm	Các loại	m ³	122.727		
5	Đá mặt		m ³	109.091		
Giá vật tư, vật liệu tại địa bàn huyện Sơn Dương Căn cứ Báo cáo số 246/BC-UBND ngày 07/5/2019 của UBND huyện Sơn Dương						
A. Thị trấn Sơn Dương						
I	Đá các loại					
1	Đá hộc		m ³	90.000		
2	Đá dăm	(1 x 2)cm, SX bằng máy.	m ³	125.000		
3	Đá dăm	(2 x 4)cm, SX bằng máy.	m ³	120.000		
4		(4 x 6)cm, SX bằng máy;	m ³	100.000		
5	Đá bâu	Loại 1, SX bằng máy.	m ³	95.000		
II	Xi măng các loại					
1	Xi măng	PCB 30 Tân Quang, (đóng bao 50kg/bao)	kg	954		
2	Xi măng	PCB 40 Tân Quang, (đóng bao 50kg/bao)	kg	1.097		
3	Xi măng trắng	Thái Bình (đóng bao 50kg/bao)	kg	4.500		
III	Gạch men các loại					
1	Gạch men lát nền	CERAMIC, (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng + đậm	m ²	59.090		
2	Gạch chống trơn	CERAMIC, (30 x 30)cm, loại 1, các màu	m ²	63.100		
3	Gạch men ốp tường	CERAMIC, (13x40) cm, loại 1, các màu	m ²	92.000		
4	Gạch men ốp tường	CERAMIC, (30x60) cm, loại 1, các màu	m ²	74.800		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
5	Gạch nâu (Đất nung bóng)	Quang Ninh (Hạ Long), (40 x 40) cm, loại 1, màu đỏ	m ²	64.000		
IV	Ngói các loại					
1	Ngói đỏ	PRIME, viên đôi trắng men, loại 1, màu đỏ	Viên	16.364		
2	Ngói đỏ	Xuân Hòa, viên đơn, trắng men, loại 1, màu đỏ	Viên	8.000		
V	Gạch các loại					
1	Gạch đất nung đặc	Max 75 (210 x 100 x 55) mm	viên	900		CTy Long Thắng xã Ninh Lai
2	Gạch đất nung lỗ nhỏ	Max 50 (200 x 95 x 50) mm	viên	800		
3	Gạch đặc không nung	Max 75 (220 x 105 x 65) mm	viên	1.100		Cty TNHH 1 TV Tuấn Hưng
4	Gạch không nung 2 lỗ nhỏ	Gạch rỗng, Max 75 (220 x 105 x 65) mm	viên	1.050		
5	Gạch đất nung đặc	Max 75 (220 x 100 x 60) mm,	viên	950		Trại giam xã Thượng Âm
VI	Bê tông					
1	Bê tông thương phẩm các loại	Bê tông đá 1x2 mác 200	m ³	950.000		
2		Bê tông đá 1x2 mác 250	m ³	1.050.000		
3	Bê tông thương phẩm các loại	Bê tông đá 1x2 mác 300	m ³	1.150.000		
4		Bê tông đá 1x2 mác 350	m ³	1.250.000		
5	Bơm bê tông	Chiều cao bơm < 50m	Ca	4.000.000		
VII	Sơn, bột bả các loại					
1	Bột bả	ALEX trong, ngoài nhà (bao 40kg)	bao	310.000		
2		Aczobell Powder Puty INT & EXT cao cấp nội, ngoại thất (bao 40 kg)	bao	422.000		
3	Sơn nội thất	ALEX cao cấp, màu đặt theo yêu cầu (18 lít/thùng)	thùng	1.140.000		
4	Sơn nội thất	ALEX siêu trắng 18 lít/thùng,	thùng	1.115.000		
5	Sơn nội thất	ALEX chống kiềm 18 lít/thùng,	thùng	1.290.000		
6		Aczobell Economic màu chuẩn (18 lít/thùng)	thùng	998.200		
7	Sơn nội thất	Aczobell Super White siêu trắng (18 lít/thùng)	thùng	998.200		
8		Aczobell Prime Sealer for INT chống kiềm cao cấp (18 lít/thùng)	thùng	1.778.000		
9	Sơn nội thất	ALEX màu đặt theo yêu cầu 20 kg/thùng,	thùng	1.331.000		
10	Sơn nội thất	ALEX sơn lót chống kiềm, chống thấm 18 lít/thùng,	thùng	1.830.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
11	Sơn ngoại thất	Sơn JEC SEALER lót chống kiềm cao cấp (18 lít)	thùng	1.503.000		
12		KOPAN JEC màu chuẩn (18 lít/thùng)	thùng	1.180.000		
13	Sơn chống thấm	ALEX chống thấm, đa năng, trộn xi măng, 20kg/ thùng	thùng	1.850.000		
14	Sơn chống thấm	Aczobell CT-11A chống thấm đa năng ngoài trời (18 lít/thùng)	thùng	1.957.000		
VIII	Thép các loại					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8)mm, TISCO (Thái Nguyên)	kg	14.563		
2	Thép xoắn	TISCO-SD 290A Φ10 mm, L=11,7 m	kg	14.563		
	Thép xoắn	TISCO-SD 290A Φ 12mm, L=11,7 m	kg	14.563		
3	Thép xoắn	TISCO - SD 290A (Φ 14 - Φ 25)mm, L = 11,7 m	kg	14.563		
4	Thép góc	V2 - V100; Thái Nguyên	kg	13.300		
5	Thép dẹt	(20x3; 30x3; 40x4)mm	kg	13.600		
6	Thép vuông	Đặc các loại	kg	13.000		
7		Hộp các loại	kg	17.000		
8	Thép buộc	1mm, đen	kg	21.000		
9	Đinh các loại	5 cm trở lên	kg	20.000		
IX	Hoa sắt các loại					
1	Hoa sắt	Bảng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²	340.000		
2	Hoa sắt	Bảng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²	390.000		
XI	Vách kính, khung nhôm các loại					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại 1, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài Loan	m ²	700.000		
2	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, đố chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m ²	650.000		
XII	Cửa nhôm kính					
1	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đố chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm, không có khoá	m ²	720.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
XIII	Cửa đi, cửa sổ, bằng gỗ các loại					
1	Cửa đi	Bằng gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa phụ kiện)	m ²	1.385.000		
2		Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa có khoá, chốt)	m ²	1.250.000		
3	Cửa đi	Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, đã sơn, (Chưa có khoá chốt)	m ²	790.000		
4	Cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 3, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, chốt, đã sơn	m ²	1.050.000		
5	Cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, chốt, đã sơn	m ²	910.000		
6	Cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 5, dày 4cm; cửa pa nô kính hoặc chớp; có ke, chốt, đã sơn	m ²	690.000		
XIV	Khuôn cửa các loại					
1	Khuôn đơn	Gỗ nhóm 3. KT: (14x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m	550.000		
2	Khuôn kép	Gỗ nhóm 3. KT: (25x7)cm, đã sơn, cả nẹp	m	1.350.000		
XV	Gỗ các loại					
1	Gỗ chống	Nhóm 6; 7	m ³	2.000.000		
2	Gỗ đà nẹp	Nhóm 5; 7	m ³	2.100.000		
3	Gỗ dầm, trần	Gỗ nhóm 4; KT: (8 x 8) cm, L ≥ 3	m ³	2.850.000		
4	Gỗ xà gồ	Gỗ nhóm 4; KT: (8 x 12) cm, L ≥ 3	m ³	3.050.000		
5	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6,7, KT: rộng > hoặc =20cm, dày >3cm; L ≥ 2m	m ³	2.500.000		
XVI	Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp nhựa lấy sáng	Sóng tròn, KT: (2x0,95) m, màu xanh, trắng	tấm	60.000		
2	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT: (0,9x1,5) m, Thái Nguyên	tấm	43.000		
3	Tấm lợp Fibrô xi măng	KT: (0,9x1,5) m, Hà Nội	tấm	60.000		
4		KT: (0,9x1,5) m, Đông Anh	tấm	60.000		
5	Tấm úp Fibrô xi măng	Dài 1,1m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005, Thái Nguyên	tấm	22.800		
6	Tấm lợp dày 0,4mm	Các màu Hoa Sen	m ²	78.700		
7	Tấm lợp dày 0,35mm	Các màu Hoa Sen	m ²	71.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
8	Tôn trần	Màu trắng sứ, vân gỗ	m ²	46.000		
9	Tôn trần	Màu trắng	m ²	44.000		
10	Tấm tôn úp nóc	Các màu Liên Doanh	m	28.000		
XVII	Ống nước các loại					
1	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiên Phong f21 mm, dày 1,5 mm	m	6.000		
2	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiên Phong f27 mm, dày 1,6 mm	m	8.000		
3	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiên Phong f34 mm, dày 1,7 mm	m	10.000		
4		Bằng nhựa Tiên Phong f42 mm, dày 1,5 mm	m	14.500		
5	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiên Phong f48 mm, dày 1,6 mm	m	17.000		
6		Bằng nhựa Tiên Phong f60 mm, dày 1,65 mm	m	22.000		
7	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiên Phong f76 mm, dày 1,9 mm	m	30.000		
8	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa Tiên Phong f90 mm, dày 1,85 mm	m	37.000		
9		Bằng nhựa Tiên Phong f110 mm, dày 2,9 mm	m	56.000		
10	Ống cấp, thoát nước	Bằng nhựa HDPE f20mm, dày 1,9mm	m	9.000		
11		Bằng nhựa HDPE f25mm, dày 1,9mm	m	11.000		
12		Bằng nhựa HDPE f32mm, dày 1,9mm	m	14.800		
13		Bằng nhựa HDPE f40mm, dày 2,5mm	m	22.000		
14		Bằng nhựa HDPE f50mm, dày 3mm	m	35.000		
15		Bằng nhựa HDPE f63mm, dày 3,8mm	m	55.000		
16		Bằng nhựa HDPE f75mm, dày 4,5mm	m	77.000		
17	Ống nước nhựa chịu nhiệt PN 10	PN10 f15mm, dày 2,1mm	m	23.400		
18		PN10 f20mm, dày 2,3mm	m	23.400		
19		PN10 f25mm, dày 2,8mm	m	41.600		
20	Ống nước nhựa chịu nhiệt PN 10	PN10 f32mm, dày 2,9mm	m	54.100		
21		PN10 f40mm, dày 3,7mm	m	72.500		
22	Ống nước nhựa chịu nhiệt PN 10	PN10 f50mm, dày 4,6mm	m	106.300		
23	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam f15 mm, dày 2,1 mm	m	32.000		
24	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam f20 mm, dày 2,3 mm	m	38.000		
25	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam f25 mm, dày 2,3 mm	m	48.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
26	Ổng thép	Tráng kẽm, Việt Nam f32 mm, dày 2,3 mm	m	60.000		
27		Tráng kẽm, Việt Nam f40 mm, dày 2,5 mm	m	70.500		
28	Ổng thép	Tráng kẽm, Việt Nam f50 mm, dày 2,5 mm	m	125.000		
XVII I	Dây điện các loại					
1	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 0,7)mm ² (Dây đủ tiết	m	4.700		
2	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện (2 x 1,5)mm ² (Dây đủ tiết	m	7.700		
3		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 2,5)mm ² (Dây đủ tiết	m	12.000		
4		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 4)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	20.000		
5		Dây điện Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 6)mm ² (Dây đủ tiết diện)	m	29.000		
6	Dây điện đôi	Cáp điện treo Trần Phú, lõi đồng mềm, tiết diện(2 x 6)mm ² (Dây đủ tiết	m	30.500		
XIX	Bồn nước các loại					
1	Bồn chứa nước	Son hà, bằng INOX, dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	2.800.000		
2	Bồn chứa nước	Son hà, bằng INOX, dung tích 1500lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	3.800.000		
3		Son hà, bằng INOX, dung tích 2000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc	6.100.000		
4	Bồn chứa nước	Son hà, bằng INOX, dung tích 3000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình.	chiếc	7.500.000		
XVII I	Tre mai, nứa					
1	Tre mai, tre gai	(f10 - f12)cm, dài 8m trở lên	cây	25.000		
2	Tre luồng	(f12 - f16)cm, dài 10m trở lên	cây	45.000		
3	Nứa đại	(f4 - f6)cm, dài 4,5m trở lên	cây	2.500		
B. Tại các xã khu vực trung huyện (Xã Phúc ứng)						
1	Đá hộc	Tại Cty khai thác Lâm sản & Khoáng sản Tuyền Quang	m ³	85.000		
2	Đá dăm	(4 x 6)cm, SX bằng máy	m ³	100.000		
3		(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	115.000		
4		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³	125.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
5	Đá bẫy	Loại 1, SX bằng máy	m ³	90.000		
6		Loại 2, SX bằng máy	m ³	45.000		
C. Khu vực xã Thiện Kế, Sơn Nam:						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hạt to, sạch (Khai thác tự do)	m ³	160.000		
2	Cát mịn	(Khai thác tự do)	m ³	165.000		
3	Sỏi	(1x2) cm, Chọn sạch (Khai thác tự do)	m ³	170.000		
4	Sỏi xô bò	Hạt to, sạch	m ³	120.000		
II	Đá các loại					
1	Đá hộc	Tại bãi Thiện Kế	m ³	90.000		
2	Đá dăm	(4 x 6) cm, SX bằng máy	m ³	120.000		
3		(1 x 2)cm; (2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³	130.000		
4	Đá bẫy	Loại 1, SX bằng máy	m ³	100.000		
5		Loại 2, SX bằng máy	m ³	85.000		
D. Khu vực xã Tuần Lộ:						
1	Đá hộc	Tại bãi Công ty 27/7	m ³	80.000		
2	Đá rằm	(1 x 2) cm, SX bằng máy	m ³	110.000		
3		(2 x 4) cm, SX bằng máy	m ³	105.000		
4	Đá rằm	(4 x 6) cm, SX bằng máy	m ³	95.000		
E. Khu vực Đa Năng, xã Tú Thịnh (Cty 27/7):						
1	Đá hộc	Tại bãi đá	m ³	90.909		
2	Đá rằm	(4 x 6) cm, SX bằng máy	m ³	118.182		
3	Đá rằm	(2 x 4) cm, SX bằng máy	m ³	100.000		
4		(1 x 2) cm, SX bằng máy	m ³	113.636		
5		0,5cm, SX bằng máy	m ³	100.000		
6	Đá bẫy loại 1	SX bằng máy	m ³	109.091		
7	Đá bẫy loại 2	SX bằng máy	m ³	45.455		
F. Khu vực xã Thượng Âm (Bình Ca):						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Cát sạch tại bãi	m ³	160.000		
2	Cát mịn	Cát sạch tại bãi	m ³	170.000		
I. Khu vực hạ huyện (Vân Sơn - Hồng Lạc):						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát vàng	Hồng Lạc, Sầm Dương	m ³	160.000		
2	Cát mịn	Hồng Lạc, Sầm Dương	m ³	170.000		
3	Cát vàng	Vân Sơn	m ³	160.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
4	Cát mịn	Vân Sơn	m ³	170.000		
5	Sỏi	(1x2) cm, Chọn sạch	m ³	160.000		
6	Sỏi xô bồ	Hạt to, sạch	m ³	100.000		
Giá vật tư, vật liệu địa huyện Chiêm Hoá Căn cứ Báo cáo số 192/BC-UBND ngày 09/05/2019 của UBND huyện Chiêm Hoá						
I	Cát, sỏi các loại					
1	Cát đen	Hợp tác xã Sừu Hùng, xã Trung Hòa	m ³	130.000		
2	Sỏi xô	Hợp tác xã Sừu Hùng, xã Trung Hòa	m ³	130.000		
3	Cấp phối sỏi sạn	Hợp tác xã Sừu Hùng, xã Trung Hòa	m ³	80.000		
II	Đá các loại					
1	Đá hộc	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng (Xã Phúc Sơn)	m ³		120.000	
2	Đá dăm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng (Xã Phúc Sơn); (0,5x1)cm, SX bằng máy	m ³		170.000	
3	Đá dăm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng (Xã Phúc Sơn); (1x2)cm, SX bằng máy	m ³		170.000	
4	Đá dăm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng (Xã Phúc Sơn); (2x4)cm, SX bằng máy	m ³		160.000	
5	Đá dăm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng (Xã Phúc Sơn); (4x6)cm, SX bằng máy	m ³		150.000	
III	Xi măng					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang; Xi măng Tân Quang (đóng 50kg/bao) tại Chiêm Hóa	Kg		1.250	
IV	Gạch các loại					
1	Gạch chi	Gạch chi đặc TCCS01: 2015/CTVA (nhà máy gạch Hồng Đăng, xã Trung Hòa)	Viên		1.500	
2	Gạch rỗng	Gạch rỗng TCCS01: 2015/CTVA (nhà máy gạch Hồng Đăng, xã Trung Hòa)	Viên		990	
3	Gạch không nung	Gạch đặc TCCS01: 2015/CTVA (nhà máy gạch Hồng Đăng, xã Trung Hòa)	Viên		1.250	
V	Gạch men các loại					
1	Gạch men lát nền	Ceramic Vĩnh Phúc, (40x40)cm loại 1, các màu	m ²	75.000		
2	Gạch men lát nền	Premer KT (50x50)cm loại 1, các màu	m ²	85.000		
3	Gạch men lát nền	Premer KT (60x60)cm loại 1, các màu	m ²	170.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
4	Gạch men ốp tường	Ceramic Vĩnh Phúc, (30x45)cm loại 1, các màu	m ²	85.000		
5	Gạch chống trơn	Ceramic Vĩnh Phúc, (30x30)cm loại 1, các màu	m ²	85.000		
VI	Thép các loại					
1	Thép tròn	(F6--F8)mm, Thái Nguyên	Kg	14.900		
2	Thép soắn	SD 295A Thái nguyên F 10, L=11,7m,	Kg	15.000		
3	Thép soắn	SD 295A Thái nguyên F 12, L=11,7m,	Kg	15.000		
4	Thép soắn	SD 295A Thái nguyên F 14, L=11,7m,	Kg	15.000		
5	Thép soắn	SD 295A Thái nguyên F 16, L=11,7m,	Kg	14.900		
6	Thép soắn	SD 295A Thái nguyên F 20, L=11,7m,	Kg	14.900		
7	Thép soắn	SD 295A Thái nguyên F 22, L=11,7m,	Kg	14.900		
8	Thép buộc	F 1mm, @en	Kg	21.000		
9	Đinh	Các loại	Kg	21.000		
VII	Ống nước các loại					
1	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 15 mm, dày 1,9 mm (Hòa Phát)	m	29.100		
2	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 20 mm, dày 2,3 mm (Hòa Phát)	m	40.800		
3	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 25 mm, dày 2,3 mm (Hòa Phát)	m	56.000		
4	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 32 mm, dày 2,3 mm (Hòa Phát)	m	70.000		
5	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 40 mm, dày 2,5 mm (Hòa Phát)	m	80.000		
6	ỐNG THÉP VN	Tráng kẽm F 50 mm, dày 2,5 mm (Hòa Phát)	m	91.600		
7	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	F 20 mm, dày 1,9 mm	m	8.000		
8	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	F 25 mm, dày 1,9 mm	m	10.800		
9	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	F 32 mm, dày 1,9 mm	m	14.800		
10	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	F 40 mm, dày 2,5 mm	m	22.100		
11	ỐNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	F 50 mm, dày 3 mm	m	35.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
12	ÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	F 63 mm, dày 3,8 mm	m	55.000		
13	ÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG NHỰA HDPE	F 75 mm, dày 4,5 mm	m	77.000		
VIII	Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng,	Tôn SSSC, Dày 0,35 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m2phủ bì)	m ²		78.000	
2	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng	Tôn SSSC, Dày 0,40 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m2phủ bì)	m ²		88.000	
3	Tấm úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,35 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 0,3 m, đã sơn phủ (m2 phủ bì)	m		27.000	
4	Tấm úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,40 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 0,3 m, đã sơn phủ (m2 phủ bì)	m		32.000	
5	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng (Tôn xốp chống nóng)	Tôn SSSC, Dày 0,35 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m2phủ bì)	m ²		144.000	
6	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng (Tôn xốp chống nóng)	Tôn SSSC, Dày 0,40 mm, lớp sơn 26 gm, khổ rộng 1,2 m, 11 sóng, đã sơn phủ (m2phủ bì)	m ²		154.000	
7	Tấm lợp Fibro xi măng	Đông Anh (KT(0,9x1,5)m tại Chiêm Hóa	Tấm	55.000		
8	Tấm úp nóc	Dài 1,05m, cánh rộng 0,2m, dày 0,005m, Đông Anh tại Chiêm Hóa	m	16.000		
IX	Tre mai, nứa					
1	Tre mai	(F 8--f12)mm, dài từ 06 m trở lên	Cây	25.000		
2	Nứa	(F 8--f10)mm, dài từ 06 m trở lên	Cây	10.000		
X	Gỗ các loại					
1	Xà gỗ gỗ xè	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7,	m ³		2.300.000	
2	Gỗ ván Cốp pha	Gỗ nhóm 6 đến nhóm 7, dày 3cm. Rộng 20 cm trở lên dài 02 đến 04 m	m ³		2.300.000	
3	Gỗ xè	Nhóm 5	m ³		2.100.000	
4	Gỗ xè	Nhóm 6	m ³		2.000.000	
5	Gỗ xè	Nhóm 7	m ³		1.900.000	
6	Gỗ tròn	Nhóm 5	m ³		1.000.000	
		Nhóm 6	m ³		900.000	
		Nhóm 7	m ³		800.000	
XI	Cửa đi cửa sổ bằng gỗ các loại					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Cửa đi, cửa sổ pa nô, hoặc chớp	Gỗ nhóm 4, dày 4 cm đã sơn chưa có phụ kiện	m ²		1.000.000	
2	Cửa đi, cửa sổ pa nô, hoặc chớp	Gỗ nhóm 5 dày 4 cm đã sơn chưa có phụ kiện	m ²		820.000	
3	Khuôn cửa đơn	KT (12x6)cm gỗ nhóm 3,4	m		220.000	
4	Khuôn cửa đơn	KT (12x6)cm gỗ nhóm 5 đến nhóm 6	m		160.000	
XIII	Lá cọ					
1	Lá cọ	Loại A	Tàu		4.000	
XIV	Dây điện, thiết bị điện các loại					
1	Bộ đèn tuýp	Bóng 40 W, dài 1,2 m, Sino, chấn lưu điện tử loại 02 bóng	bộ	220.000		
2	Bộ đèn tuýp	Bóng 20 W, dài 0,6 m, Rạng đông, chấn lưu điện tử loại thường	bộ	125.000		
3	Bóng điện tròn	75W, 100W Rạng đông	chiếc	10.000		
4	Quạt trần	VINAWID 80W, D1400mm + hộp số	chiếc	590.000		
5	Quạt treo tường	VINAWID , D450-57WW	chiếc	315.000		
6	Dây điện đơn	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm ² Dây đủ tiết diện	m	13.000		
7	Dây điện đơn	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m	8.000		
8	Dây điện đơn	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m	4.000		
9	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm ² Dây đủ tiết diện	m	30.000		
10	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m	14.500		
11	Dây điện đôi	Dây điện Trần Phú, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m	9.000		
12	Ô CẮM RÔMAM	ô cắm đôi 2 chấu 16A, màu trắng liên danh Việt ý	bộ	54.000		
13	Ô CẮM RÔMAM	ô cắm đơn 2 chấu 16A, 1,2 lỗ, màu trắng liên danh Việt ý	bộ	60.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
14	Ô CẮM RÔMAM	ô cắm đôi 2 chấu 16A, 1,2 lỗ, màu trắng liên danh Việt ý	bộ	60.000		
15	MẶT RÔMAM	Hình chữ nhật. Loại 1-2-3 lỗ màu trắng, LD Việt - ý	bộ	11.000		
16	Ô CẮM ĐƠN	Lioa - vuông, 15A-250W, 1 ô cắm	chiếc	30.000		
17	Ô CẮM ĐÔI	Lioa - vuông, 15A-250W, 1 ô cắm	chiếc	50.000		
18	Ô CẮM 3 CHẠC	Lioa - vuông, 15A-250W, bằng nhựa có 03 ô cắm	chiếc	57.000		
19	Công tắc đôi	Lioa - vuông, 10A-250W, bằng nhựa có 02 công tắc	chiếc	18.000		
20	Công tắc đơn	Lioa - vuông, 10A-250W, bằng nhựa có 01 công tắc	chiếc	10.500		
21	ÁP TÔ MÁT	10A-40A-2pha. Panasonic, Nhật bản	chiếc	92.000		
22	ÁP TÔ MÁT	10A-40A-2pha. Panasonic, Việt Nam	chiếc	68.000		
23	Cầu dao	VINAKIP, 2 pha 60A	chiếc	40.000		
24	Cầu dao	VINAKIP, 3 pha 60A	chiếc	70.000		
XV	Hoa sắt					
1	Sắt vuông	(10x10)mm	Kg	15.000		
		(12x12)mm,	Kg	15.000		
XVI	Vách kính khung nhôm + Cửa nhôm các loại					
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại 1, dày 0,9mm Đổ chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m ²		700.000	
2	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, nhôm Trung Quốc đổ chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m ²		700.000	
3	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu trắng, loại 1, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²		800.000	
4	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu vàng, loại 1, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²		800.000	
5	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm, không có khoá	m ²		800.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
6	Cửa nhựa lõi thép (cửa đi, cửa sổ)	DQ1, 2, 3, 4; SQ1, 2, 3, 4	m ²		1.400.000	
7	Cửa nhôm hệ Việt Pháp (Cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu trắng hệ Việt Pháp	m ²		1.650.000	
8	Vách kính khung nhôm hệ Việt Pháp	Khung nhôm màu trắng hệ Việt Pháp	m ²		1.300.000	
XVII	Sơn các loại					
1	Sơn lót Alex	Loại thùng 18l	Thùng	1.277.000		
2	Sơn mịn nội thất Alex	Loại thùng 18l	Thùng	1.382.000		
3	Sơn bóng nội thất Alex	Loại thùng 18l	Thùng	2.992.000		
4	Sơn mịn ngoài trời Alex	5l/lon	5l	1.249.000		
5	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng Alex	Loại thùng 16l	Thùng	2.451.000		

**Giá vật tư, vật liệu địa bàn huyện Na Hang
Căn cứ Báo cáo số 278/BC-UBND ngày 26/04/2019 của UBND huyện Na Hang**

I	Đá các loại					
1	Đá hộc		m ³		130.000	Tại mỏ đá Nà Kham, Năng Khả (giá bao gồm bốc lên)
2	Đá dăm	(4x6)cm, SX bằng máy	m ³		170.000	Tại mỏ đá Nà Kham, Năng Khả (giá bao gồm bốc lên)
3	Đá dăm	(2 x 4)cm, SX bằng máy	m ³		180.000	
4		(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³		190.000	
5		(0,5 x 1)cm, SX bằng máy	m ³		180.000	
6	Đá mặt		m ³		100.000	
7	Đá hộc		m ³		150.000	Tại mỏ đá Bàn Lục, Đà Vị (giá bao gồm bốc lên)
8	Đá thái		m ³		100.000	
9	Đá dăm	(4x6)cm, SX bằng máy	m ³		180.000	
10		(2 x 4)cm, SX bằng máy			200.000	
11	Đá dăm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³		240.000	
12		(0,5 x 1)cm, SX bằng máy	m ³		240.000	
13	Bây		m ³		155.000	
14	Đá hộc		m ³		150.000	
15	Đá dăm	(4x6)cm, SX bằng máy	m ³		200.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
16	Đá dăm	(2 x 4)cm, SX bằng máy			220.000	
17	Đá dăm	(1 x 2)cm, SX bằng máy	m ³		240.000	
18		(0,5 x 1)cm, SX bằng máy	m ³		240.000	
II	Gạch các loại					
1	Gạch không nung	TC max 75 [#] (220 x 105 x 65) mm,	viên		1.200	Tại xã Thượng Nông
III	Xi măng các loại					
1	Xi măng	PCB 30 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1.250	Tại thị trấn Na Hang
2		PCB 40 Tuyên Quang (đóng bao 50kg/bao)	kg		1.270	
3		Xi măng trắng	kg		6.000	
IV	Thép các loại					
1	Thép tròn	(Φ 6-Φ 8) mm, TISCO (Thái Nguyên)	kg		16.500	Tại Thị trấn Na Hang
2	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 10 mm , L = 11,7 m	kg		16.500	
3	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 12 mm, L = 11,7 m	kg		16.500	
4	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 14 mm, L = 11,7 m	kg		16.500	
5	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 16 mm, L = 11,7 m	kg		16.500	
6	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 18 mm, L = 11,7 m	kg		16.500	
7	Thép xoắn	TISCO - SD 290A Φ 20 mm, L = 11,7 m	kg		16.500	
8	Thép buộc	1mm, đen	kg		20.000	
9	Thép dẹt	(20 x 3; 30 x 3; 40 x 4) mm,	kg		16.500	Tại Thị trấn Na Hang
10	Thép góc	V2 - V100; Thái Nguyên	kg		16.500	
11	Thép chữ U đúc	(80x46x4,5) mm; (100 x 46 x 4,5) mm;(120 x 52 x 4,8) mm; Thái Nguyên	kg		16.500	Tại Thị trấn Na Hang
12	Đinh	Các loại	kg		20.000	
13	Lưới thép B40	Các loại	Kg		18.000	
V	Gạch các loại					
1	Gạch men lát nền	Prime, (40 x 40) cm, loại 1, các màu sáng.	m ²		85.500	Tại thị trấn Na Hang
2	Gạch chống trơn	Prime, (30 x 30) cm, loại 1, các màu	m ²		82.750	
3	Gạch thẻ	Hạ long, (30x10) cm. loại 1, các màu	m ²		110.000	
VI	Son, bột bả các loại					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú	
A	B	C	1	2	3	4	
1	Sơn ngoài trời	DAVOSA NANOSIVER Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc - DS08	5 kg		1.338.000	Thị trấn Na Hang	
2	Sơn ngoài trời	DAVOSA NANOSIVER Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc - DS08	1 kg		293.000		
3		DAVOSA LOOK Sơn chống thấm cao cấp, bóng - DL12	20 kg		3.780.000		
4	Sơn ngoài trời	DAVOSA LOOK Sơn chống thấm cao cấp, bóng - DL12	5 kg		1.013.000	Tại thị trấn Na Hang	
5		DAVOSA LOOK Sơn chống thấm cao cấp, bóng - DL12	1 kg		220.000		
6		DAVOSA IRON Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi - DR14	20 kg		2.613.001		
7		DAVOSA IRON Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi - DR14	5 kg		720.000		
8		DAVOSA IRON Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi - DR14	1 kg		168.000		
9	Sơn ngoài trời	DAVOSA STAND Sơn mờ - DV13	22 kg		1.848.000		
10		DAVOSA STAND Sơn mờ - DV13	5,5 kg		526.000		
11	Sơn trong nhà	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp - DF15	20 kg		3.105.000		Tại thị trấn Na Hang
12	Sơn trong nhà	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp - DF15	5 kg		842.000		
13		DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp - DF15	1 kg		185.000		
14	Sơn trong nhà	DAVOSA CLEARN Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp - DC12	20 kg		2.556.000		
15		DAVOSA CLEARN Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp - DC12	5 kg		705.000		
16	Sơn trong nhà	DAVOSA CLEARN Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp -DC12	1 kg		165.000		
17		DAVOSA OLEA Sơn mịn - Siêu trắng hoặc màu thường - DL11	22 kg		1.263.000		
18	Sơn trong nhà	DAVOSA OLEA Sơn mịn - Siêu trắng hoặc màu thường - DL11	5,5 kg		383.000		
19		DAVOSA ECO Sơn mịn - DC10	24 kg		818.000		
20		DAVOSA ECO Sơn mịn - DC10	6 kg		270.000		
21	Sơn trong nhà	DAVOSA SUKA Sơn mịn kinh tế - DC18	25 kg		658.000		
22		DAVOSA SUKA Sơn mịn kinh tế - DC18	5 kg		173.000		
23	Sơn lót	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp - DP17	20 kg		2.450.000		

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
24		DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp - DP17	6 kg		800.000	Tại thị trấn Na Hang
25	Sơn lót	DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất - DS12	22 kg		1.538.000	
26		DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất - DS12	6 kg		493.000	
27	Sơn chống thấm đa năng	DAVOSA SEAL Sơn chống thấm đa năng pha cement - DS101	20 kg		2.526.000	
28	Sơn chống thấm đa năng	DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng pha cement - DS101	4 kg		540.000	
29		DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng pha cement - DS101	1 kg		150.000	
30	Sơn mỹ thuật và các hệ sơn đặc biệt	CLEAR Sơn phủ bóng ngoài trời - CLEAR	4 kg		760.000	
31	Sơn mỹ thuật và các hệ sơn đặc biệt	CLEAR Sơn phủ bóng ngoài trời - CLEAR	1 kg		205.000	
32		DAVOSA CLEAR NT Sơn phủ bóng trong suốt hệ nước ngoài trời - MC01	4 kg		742.000	
33		Sơn giả đá màu - SD SD111, SD112, SD113, SD118, SD118, SD123, SD124, SD126, SD130, SD133, SD137, SD138, SD139, SD140	4 kg		578.000	
34	Sơn mỹ thuật và các hệ sơn đặc biệt	Sơn giả đá màu- SD	4 kg		738.000	
35		Sơn găm: SG501, SG502, SG503, SG504, SG506, SG507, SG508 - SG	4 kg		478.000	
36	Sơn mỹ thuật và các hệ sơn đặc biệt	Sơn hạt: SH301, SH302, SH303, SH304, SH305, SH306, SH307, SH308, SH309, SH310, SH311, SH312, SH313, SH314, SH315, SH316, SH317, SH318, SH319, SH320 - SH	4 kg		498.000	
37		DAVOSA MULTIL COLOR Sơn mỹ thuật đa màu sắc- MC02	4 kg		1.368.000	
38		DAVOSA MULTIL COLOR Sơn mỹ thuật đa màu sắc - MC02	1 kg		368.000	
39		DAVOSA STARLIGHT Sơn phủ bóng ánh kim đa màu sắc - MC03	3,4 kg		1.462.000	
40	Sơn mỹ thuật và các hệ sơn đặc biệt	DAVOSA STARLIGHT Sơn phủ bóng ánh kim đa màu sắc - MC03	0,85 kg		392.000	
41	Sơn mỹ thuật và các hệ sơn đặc biệt	DAVOSA GOLDLIGHT Sơn nhũ vàng ánh kim - MC04	0,85 kg		378.000	
42		DAVOSA BRONZE Sơn nhũ đồng - MC05	0,85 kg		288.000	
43	Bột trét	DAVOSA EX Bột trét chống thấm cao cấp ngoài trời - A502	25 kg		275.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
44	Bột trét	DAVOSA IN bột trét cao cấp trong nhà - A503	25 kg		238.000	
45	Bột trét	DAVOSA EX bột trét ngoài nhà - A504	40 kg		418.000	Tại thị trấn Na Hang
46		DAVOSA IN Bột trét trong nhà - A505	40 kg		258.000	
VII	Tấm lợp các loại					
1	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng	Tôn SSSC, Dày 0,35mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m ²		80.000	Tại thị trấn Na Hang
2	Tấm lợp kim loại, sóng thẳng	Tôn SSSC, Dày 0,40mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 1,2m, 11 sóng, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m ²		90.000	
3	Tấm tôn úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,35mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m		33.000	
4	Tấm tôn úp nóc	Tôn SSSC, Dày 0,40mm, lớp sơn 26gm, khổ rộng 0,3m, đã sơn phủ (m ² phủ bì)	m		35.000	
5	Tấm lợp Phibro xi măng	KT (0,90x1,5)m, LD Việt - Nhật	Tấm		44.000	
6	Tấm ốp nóc Phibro xi măng	Dài 1,1m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005m, LD Việt - Nhật	Tấm		16.000	
7	Tấm lợp Phibro xi măng	KT (0,90x1,5)m, Đông Anh	Tấm		53.000	
8	Tấm ốp nóc Phibro xi măng	Dài 1,1m, cánh rộng 0,2 m, dày 0,005m, Đông Anh			18.000	
VIII	Hoa sắt các loại					
1	Hoa sắt	Bảng sắt vuông (10x10)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²		450.000	Tại thị trấn Na Hang
2	Hoa sắt	Bảng sắt vuông (12x12)mm, toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²		470.000	Tại thị trấn Na Hang
3		Bảng sắt dẹt toàn bộ cửa đã sơn 3 lớp (1 lớp sơn chống rỉ, 2 lớp sơn màu)	m ²		360.000	
IX	Vách kính khung nhôm					

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu vàng loại I, dày 0,9mm, Đổ chính (3,8 x 7,6)cm. Kính màu LD VN-N Bản dày 5mm, nhôm LD VN-Đài loan	m ²		700.000	Tại Thị trấn Na Hang
2	Vách kính khung nhôm	Khung nhôm màu trắng loại I, dày 0,9mm, nhôm Trung Quốc đổ chính (3,8 x 7,6)cm, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm	m ²		680.000	Tại Thị trấn Na Hang
X	Cửa nhôm các loại					
1	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu trắng, loại 1, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²		750.000	Tại Thị trấn Na Hang
2	Cửa nhôm (cửa đi)	Khung và pa nô bằng nhôm Trung Quốc màu vàng, loại 1, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, không có khoá	m ²		800.000	Tại Thị trấn Na Hang
3	Cửa kính khung nhôm (cửa đi, cửa sổ)	Khung nhôm màu vàng, loại I, dày 0,9mm. Đổ chính (3,8 x 7,6)cm, Nhôm LD Việt Nam-Đài Loan, kính màu LD Việt Nam-Nhật Bản dày 5mm, không có khoá	m ²		800.000	Tại Thị trấn Na Hang
XI	Cửa đi, cửa sổ bằng gỗ các loại					
1	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô kính; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m ²		1.425.000	Tại Thị trấn Na Hang
2	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 5; 6, dày 4cm; cửa pa nô kính chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m ²		1.075.000	Tại Thị trấn Na Hang
3	Cửa đi, cửa sổ	Bằng gỗ nhóm 4, dày 4cm; cửa pa nô đặc; chưa có khóa, bản lề, ke, chốt; đã sơn	m ²		1.500.000	
XII	Khuôn cửa các loại					
1	Khuôn cửa đơn	Gỗ nhóm 4, nhóm 5, KT: (14x7)cm; (8 x 14)cm, đã sơn	m		210.000	Tại Thị trấn Na Hang
2		Gỗ nhóm 6. KT: (14x7)cm; (8 x 14)cm đã sơn	m		165.000	
3	Khuôn cửa kép	Gỗ nhóm 4. KT: (25x7)cm, đã sơn	m		335.000	
4	Khuôn cửa kép	Gỗ nhóm 5, 6 KT: (25x7)cm, đã sơn	m		265.000	
XIII	Gỗ các loại					
1	Gỗ tròn	Nhóm 5 - Nhóm 6	m ³		2.200.000	
2		Nhóm 7 - Nhóm 8	m ³		1.750.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
3	Gỗ dầm, trần	Gỗ mỡ, keo, bạch đàn, xoan; KT: (6x10)cm, L ≥ 3m	m		32.500	Tại Thị trấn Na Hang
4	Gỗ xà gồ	Gỗ mỡ, keo, bạch đàn, xoan; KT: (8x12)cm, L ≥ 3m	m		40.000	
5	Gỗ xẻ	Nhóm 5	m ³		2.775.000	
6	Gỗ xẻ	Nhóm 6	m ³		2.525.000	
7	Gỗ xẻ	Nhóm 7	m ³		2.275.000	
8	Gỗ ván cốp pha	Gỗ nhóm 6; 7, KT: rộng ≥ 20 cm, dày > 3 cm; L ≥ 2m	m ³		3.050.000	
XIV	Ống nước các loại					
1	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam, f15mm, dày 2,1mm	m		32.000	Tại Thị trấn Na Hang
2	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam, f20mm, dày 2,3mm	m		45.000	
3	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam, f25mm, dày 2,3mm	m		55.000	
4		Tráng kẽm, Việt Nam, f32mm, dày 2,3mm	m		75.000	
5		Tráng kẽm, Việt Nam, f40mm, dày 2,5mm	m		86.000	
	Ống thép	Tráng kẽm, Việt Nam, f50mm, dày 2,5mm	m		114.000	Tại Thị trấn Na Hang
XV	Dây điện, thiết bị điện các loại					
1	Dây điện đơn	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x4)mm ² Dây đủ tiết diện	m		14.630	Tại thị trấn Na Hang
2	Dây điện đơn	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x2,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m		9.350	
3	Dây điện đơn	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (1x1,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m		5.445	
4	Dây điện đôi	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x4)mm ² Dây đủ tiết diện	m		27.830	
5	Dây điện đôi	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x6)mm ² Dây đủ tiết diện	m		42.350	
6	Dây điện đôi	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x2,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m		18.150	
7	Dây điện đôi	CAPDISUN, VINACAP, bọc PVC, lõi đồng mềm, tiết diện (2x1,5)mm ² Dây đủ tiết diện	m		12.100	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
8	Dây cáp đồng	M (2x4)mm ² Việt Nam bọc PVC, dây tiết diện đều	m		32.670	
9	Ổ cắm đôi	Sunmax, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - Ý	bộ		44.000	
10	Ổ cắm đơn	Sunmax, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - Ý, 1-2 lỗ	bộ		38.500	
11		Sunmax, 2 chấu 16A, màu trắng, LD: Việt - Ý	bộ		38.500	
12		Sunmax, 2 chấu 16A, 1-2 lỗ, màu trắng, LD: Việt - Ý	bộ		44.000	
13	Ổ cắm	Sunmax, 1 chấu 16A, 1-2 lỗ, màu trắng, LD: Việt - Ý	bộ		16.500	
14	Công tắc đôi	Li oa, Vương 10A-250W bằng nhựa có 2 công tắc	chiếc		22.000	Tại thị trấn Na Hang
15	Công tắc đơn	Li oa, Vương 10A-250W bằng nhựa có 1 công tắc	chiếc		11.000	
16	Át tô mát	10A-30A, 2 pha; Panasonic, Nhật bản	chiếc		55.000	
17	Át tô mát	40A, 3 pha; Việt Nam	chiếc		55.000	Tại thị trấn Na Hang
18	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 60A	chiếc		66.000	
19	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 40A	chiếc		33.000	
20	Cầu dao	VINAkip, 2 pha 30A	chiếc		33.000	
XVI	Bồn nước các loại					
1	Bồn chứa nước Tân Á	Tân á, bằng INOX; dung tích 1000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		2.800.000	Tại thị trấn Na Hang
2	Bồn chứa nước Tân Á	Tân á, bằng INOX; dung tích 1200lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		2.950.000	
3	Bồn chứa nước Tân Á	Tân á, bằng INOX; dung tích 1500lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		3.980.000	
4		Tân á, bằng INOX; dung tích 2000lit, bồn nằm, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		4.600.000	
5	Bồn chứa nước Tân Mỹ	Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1000lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		2.660.000	
6	Bồn chứa nước Tân Mỹ	Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1200lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		3.600.000	
7	Bồn chứa nước Tân Mỹ	Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 1500lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		3.675.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
8	Bồn chứa nước Tân Mỹ	Tân Mỹ, bằng INOX; dung tích 2000lit, bồn đứng, bao gồm cả thân và chân bình;	chiếc		4.500.000	Tại thị trấn Na Hang
9	Vòi nước, ống nước	Ống nước HDPE ĐK 15mm	m		3.000	
10		Ống nước HDPE ĐK 21mm	m		17.500	
11		Ống nước HDPE ĐK 25mm	m		12.000	
12	Vòi nước, ống nước	Ống nước HDPE ĐK 32mm	m		15.000	
13		Ống nước HDPE ĐK 63mm	m		42.000	
14		Ống nhựa PVC Tiên Phong ĐK 90mm	m		83.125	
15	Vòi nước, ống nước	Ống nhựa PVC Tiên Phong ĐK 110mm	m		118.750	
16	Ống thép mạ kẽm	Ống thép mạ kẽm D15mm	m		30.000	
17		Ống thép mạ kẽm D20mm	m		40.000	
18		Ống thép mạ kẽm D25mm	m		60.000	
19	Ống thép mạ kẽm	Ống thép mạ kẽm D32mm	m		70.000	
20		Ống thép mạ kẽm D40mm	m		80.000	
21	Tê thép	Tê thép 15x15	Cái		10.000	
22		Tê thép 20x15	Cái		15.000	
23		Tê thép 25x15	Cái		17.000	
24		Tê thép 32x15	Cái		22.000	
25		Tê thép 40x15	Cái		35.000	
26	Măng sông	Măng sông thép D15x15	Cái		6.000	
27	Măng sông	Măng sông thép D20x15	Cái		10.000	
28		Măng sông thép D25x15	Cái		15.000	
29	Măng sông	Măng sông thép D32x15	Cái		22.000	
30	Măng sông	Măng sông thép D40x15	Cái		25.000	
31	Kép thép	Kép thép nối D15	Cái		6.000	
32		Kép thép nối D20	Cái		8.000	
33		Kép thép nối D25	Cái		12.000	
34		Kép thép nối D32	Cái		22.000	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú	
A	B	C	1	2	3	4	
35	Kép thép	Kép thép nổi D40	Cái		25.000	Thị trấn Na Hang	
36	Côn thép	Côn thép 20x15			8.000		
37		Côn thép 25x20			22.000		
38		Côn thép 32x25			25.000		
39	Côn thép	Côn thép 40x32			35.000		
40		Côn thép 50x40			35.000		
41	Cút thép	Cút thép D15			7.000		
42	Cút thép	Cút thép D20			10.000		
43		Cút thép D25			15.000		
44	Cút thép	Cút thép D32			22.000		
45		Cút thép D40			37.000		
XVII	Tre mai, nửa						
1	Tre mai	(f8 ÷ f10) cm, dài 6 m trở lên	cây		70.000		
XVIII	Nhân công lao động phục vụ, lao động kỹ thuật chuyên môn mộc, nề, sắt, bê tông, giá ca máy thực tế.						
1	Nhân công lao động Mộc.	Chuyên môn	Công	250.000			Thị trấn Na Hang
		Phục vụ	Công	150.000			
2	Nhân công lao động Nề.	Chuyên môn	Công	250.000			
		Phục vụ	Công	120.000			
3	Nhân công lao động Sắt.	Chuyên môn	Công	250.000			
	Nhân công lao động Sắt.	Phục vụ	Công	120.000			
4	Nhân công lao động bê tông.	Chuyên môn	Công	250.000			
		Phục vụ	Công	120.000			
5	Giá ca máy cho thực tế	Máy đào một gầu bánh xích, gầu 0,8m ³	Ca	5.900.000		Thị trấn Na Hang	

Số TT	Danh mục vật liệu, thiết bị	Ký, mã hiệu, qui cách, phẩm chất.	Đơn vị tính	Mức giá chưa có thuế GTGT (đồng)	Mức giá đã có thuế GTGT (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
5	Giá ca máy cho thực tế	Máy đào một gầu bánh xích, gầu 0,65m ³	Ca	4.500.000		
		Máy đào một gầu bánh xích, gầu 0,75m ³	Ca	5.600.000		

Sở Xây dựng

Phó trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng



Hoàng Mạnh Hùng

Sở Tài chính

Chuyên viên Phòng QL Giá và Công sản

Lê Thị Thanh Hà

